

Số: 5464312

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ
Loại động cơ
Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Hộp số
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

THACO CRUIZER 81S - 19 GHẾ RỘNG

Liên hệ

8.180 x 2.370 x 3.150 mm
3.900 mm
1.997 / 1.738 mm

7.470 kg
9.565 kg
29/20 chỗ

WP4.1NQ170E50 | WP4.6NQ220E50
Động cơ diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp
4.088 | 4.580 cc
170/2.600 | 220/2.300 Ps/(vòng/phút)
600/1.300 - 1.900 | 800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)

6DSX60T | 6DSX80T
3.89

Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS

Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng
Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng

245/70R19.5

37.4 | 48.3 %
104 | 122 km/h
100 lít

Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực

THACO CRUIZER 120S - 47 GHẾ WP10.5H SEMI MONOCOQUE

Liên hệ